

1A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức		Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết			Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL		TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên (6 tiết)	Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	1TN (TN1) 0,25đ	1TL (TL1a) 1,0 đ		1TN (TN9) 0,25đ	1TL (TL1b) 1,0đ					5,0đ
		Số nguyên tố. Ước chung và Ước chung lớn nhất. Bội chung và bội chung nhỏ nhất	2TN (TN4,5) 0,5đ						2TL (TL2,3) 2,0đ			50%
2	Số nguyên (12 tiết)	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên Thứ tự trong tập hợp số nguyên Phép cộng và phép trừ hai số nguyên Phép nhân và phép chia hết	3TN (TN6,7,12) 0,75đ			1TN (TN2) 0,25đ	1TL (TL1c) 1,0 đ					2,0 đ 20%

		hai số nguyên										
3	Thống kê (10 tiết)	Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	2TN (TN3,10) 0,5đ				1TL(TL4) 1,0đ					1,5đ 15%
4	Các hình phẳng trong thực tiễn (2 tiết)	Chu vi và diện tích của một số hình trong thực tiễn		2TN (TN8,11) 0,5đ							1TL(TL5) 1,0đ	1,5đ
											15%	
Tổng: Số câu Điểm			8 câu 2,0đ	3 câu 1,5 điểm		2 câu 0,5 điểm	3 câu 3,0 điểm		2 câu 2,0 điểm		1 câu 1,0 điểm	
Tỉ lệ %			35%			35%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung				70%			30%				100%	

Chú ý: Tổng tiết : 32 tiết

1B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhân biết:				
			– Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.	1TN(TN1) 1TL (TL1a)			
			Vận dụng:				
			– Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.				
			– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán...				
			– Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.		1TN (TN9)		
			– Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.				
			– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).				

			– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính.				
		Số nguyên tố.	Nhận biết : – Nhận biết khái niệm ước và bội.	1TN(TN5)			
		Ước chung và Ước chung lớn nhất.	– Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.	1TN(TN4)			
		Bội chung và bội chung nhỏ nhất	– Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được phân số tối giản.				
			Vận dụng: – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản...				
			– Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất...			2TL(TL2, 3)	
			– Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...)..				
2	Số	Số nguyên	– Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số	3TN	1TN		

	nguyên	âm và tập hợp các số nguyên Thứ tự trong tập hợp số nguyên	nguyên. – Nhận biết và Biểu diễn được số nguyên trên trục số. – Nhận biết được số đối của một số nguyên. – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn. -Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên. So sánh được hai số nguyên cho trước.	(TN6,7,12)	(TN2)		
		Phép cộng và phép trừ hai số nguyên Phép nhân và phép chia hết hai số nguyên	-Thực hiện được các phép tính cộng các số nguyên; Vận dụng được tính chất của phép cộng các số nguyên để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí; Thực hiện được phép trừ hai số nguyên. -Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).		2TL (TL1b,c)		
			– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...).				
THỐNG KÊ							
3	Thống kê	Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	Nhận biết: – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). Thông hiểu: – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column</i>	2TN (TN3,10)	1TL(TL4)		

			chart).				
			Vận dụng: – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).				
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
2	Các hình phẳng trong thực tiễn		Nhận biết: Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.				
		Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Thông hiểu: - Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).		1TN (TN8)		
		Chu vi và diện tích của một số hình trong thực tiễn	Nhận biết - Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.		1TN (TN11)		1TL(TL5)
			Thông hiểu: -Áp dụng công thức tính được chu vi và diện tích 1 số hình cơ bản. Vận dụng : - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.				

ĐỀ MINH HỌA KIỂM TRA HỌC KỲ 1 KHỐI 6

ĐỀ:

A. Phần Trắc Nghiệm. Chọn đáp án đúng nhất trong các câu sau:

Câu 1: Nếu $x - 2 = 6$ thì $x = ?$

- A. 4
- B. 8
- C. 3
- D. 12

Câu 2: Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: - 3; 15; - 8; 0; - 102; - 2021

- A. - 2021; - 102; - 8; - 3; 0; 15
- B. 15; 0; - 3; - 8; - 102; - 2021
- C. - 2021; - 8; - 102; - 3; 15; 0
- D. 0; 15; - 8; - 3; - 102; - 2021

Câu 3: Điểm kiểm tra Toán thường xuyên của Tổ 1 lớp 6A được ghi lại như sau. Có bao nhiêu bạn đạt từ điểm 9 trở lên:

Tên	An	Bi	Khanh	Vy	Hà	My	Phương	Long	Linh	Thùy
Điểm	7	9	8	9	6	10	5	8	7	10

- A. 3 bạn
- B. 4 bạn
- C. 5 bạn
- D. 6 bạn

Câu 4: Kết quả phân tích 36 ra thừa số nguyên tố là $36 = ?$

- A. $2^2 \cdot 3^2$
- B. $4 \cdot 9$
- C. 6^2
- D. $2^3 \cdot 3^2$

Câu 5: Các số tự nhiên là bội của 3 và nhỏ hơn 18 là:

- A. 0; 3; 6; 9; 12; 15; 18
- B. 3; 6; 9; 12; 15; 18
- C. 0; 3; 6; 9; 12; 15
- D. 3; 6; 9; 12; 15

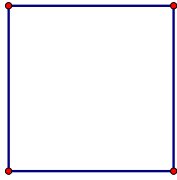
Câu 6: Tập hợp các số nguyên $\mathbb{Z}$ bao gồm:

- A. Số 0 và các số nguyên âm.
- B. Các số nguyên âm và các số nguyên dương.
- C. Số 0, các số nguyên âm và các số nguyên dương.
- D. Số 0 và các số nguyên dương.

Câu 7: Chọn phát biểu đúng trong các câu sau:

- A. $4\overline{1} \notin$
 B. Tập hợp số nguyên được kí hiệu là $\mathbb{N}$.
 C. (-5) là một số nguyên.
 D. $(+2)\overline{1} \notin$

Câu 8: Khẳng định nào sau đây là đúng? Trong hình vuông:



- A. Bốn góc không bằng nhau.
 B. Hai đường chéo không bằng nhau.
 C. Bốn góc bằng nhau.
 D. Hai đường chéo song song với nhau

Câu 9: Trong các phép tính dưới đây, phép tính cho kết quả đúng là:

- A. $6^3 \cdot 6^4 = 6^{12}$
 B. $6^3 \cdot 6^4 = 36^{12}$
 C. $6^3 \cdot 6^4 = 6^7$
 D. $6^3 \cdot 6^4 = 36^7$

Câu 10: Biểu đồ tranh sau đây biểu diễn số lượng học sinh Tổ 3 lớp 6B sử dụng các phương tiện khác nhau để đi đến trường. Số học sinh đến trường bằng xe máy (ba mẹ chở) nhiều hơn số học sinh đến trường bằng xe đạp là:

Đi bộ	
Xe đạp	
Xe máy (ba mẹ chở)	
Phương tiện khác	

(Mỗi  ứng với 2 học sinh)

- A. 0 học sinh
 B. 1 học sinh
 C. 2 học sinh
 D. 3 học sinh

Câu 11: Một hình thoi có diện tích bằng 24 cm^2 . Biết độ dài một cạnh đường chéo bằng 6cm, tính độ dài đường chéo còn lại của hình thoi đó.

- A. 4 cm
- B. 16 cm
- C. 12 cm
- D. 8 cm

Câu 12: Số đối của số -18 là:

- A. 0
- B. -18
- C. 18
- D. 9

B. Phần Tự Luận

Bài 1: (3,0 điểm) Thực hiện phép tính

- a) $8135 - 46.17 + 452$
- b) $25 + 75 : (65 - 2 \cdot 5^2)$
- c) $(-375) - [(341 + 29) - 48]$

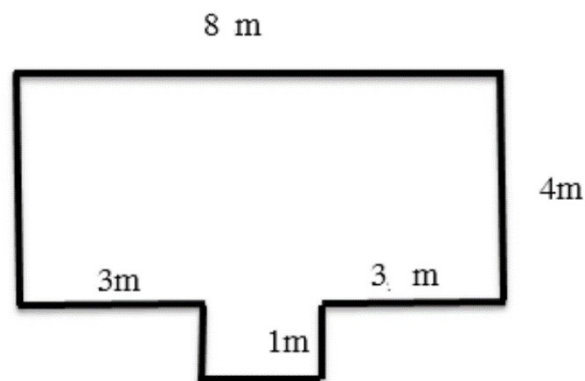
Bài 2. (1 điểm): Lớp 6A có 54 học sinh, lớp 6B có 42 học sinh và lớp 6C có 48 học sinh. Trong ngày khai giảng, ba lớp xếp thành các hàng dọc như nhau để diễu hành mà không có lớp nào có người lẻ hàng. Tính số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được?

Bài 3 (1 điểm): Năm 2021, một đội nghi thức của một trường THCS có khoảng 500 đến 600 đội viên đã tham hội thi Nghi thức Đội cấp thành phố. Khi tham gia biểu diễn, đội xếp đội hình 12 hàng, 18 hàng, 21 hàng đều vừa đủ. Hỏi đội nghi thức của một trường THCS đó có bao nhiêu đội viên ?

Bài 4: (1 điểm) Vẽ biểu đồ cột biểu diễn số điểm môn Toán đầu năm học của bạn Lan, Hoa, Anh, Đào, Hồng được cho trong bảng sau.

Bạn	Điểm đầu năm học
Lan	5
Hoa	6
Đào	9
Hồng	9

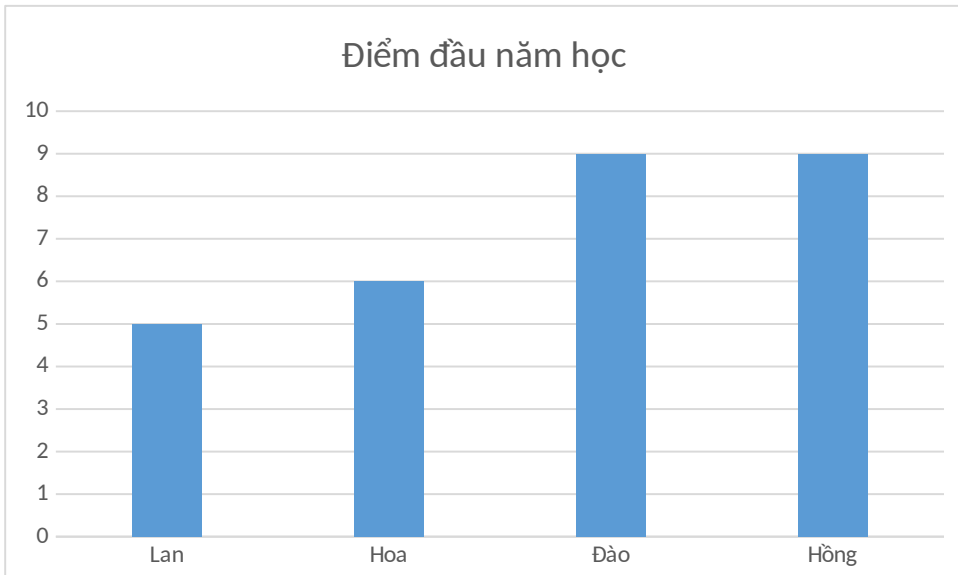
Bài 5: (1 điểm) Một mảnh đất có dạng như hình vẽ bên. Hãy tính diện tích mảnh đất?



-----HẾT-----

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	A	B	A	C	C	C	C	C	C	D	C

Bài	Nội dung	Điểm
1 (3đ)	a/ $81.35 - 46.17 + 452$ $= 2835 - 782 + 452$ $= 2053 + 452$ $= 2505$ b/ $25 + 75:(65 - 2.52)$ $= 25 + 75:[65 - 2.25]$ $= 25 + 75:[65 - 50]$ $= 25 + 75:15$ $= 25 + 5$ $= 30$ c) $(-375) - [(341 + 29) - 48]$ $= (-375) - [370 - 48]$ $= (-375) - 322$ $= (-697)$	1,0đ 1,0 đ 1,0đ
2 (1đ)	Gọi x là số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được ($x \in \mathbb{N}^*$) Ta có : $54 : x ; 42 : x ; 48 : x$ và x lớn nhất Nên x là ƯCLN(54 ; 42 ; 48) $54 = 2.3^3$ $42 = 2.3.7$ $48 = 2^4.3$ $\therefore \text{CLN}(54;42;48) = 2.3 = 6$ $\Rightarrow x = 6$	0,25đx4

	Vậy số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được là 6 hàng											
3 (1đ)	Gọi a là số đội viên một đội nghi thức cần tìm, $a \in \mathbb{N}^*$; $500 \leq a \leq 600$ Theo đề bài ta có: $a : 12$; $a : 18$; $a : 21$ $\Rightarrow a \in BC(12, 18, 21)$ $12 = 2^2.3$ $18 = 2.3^2$ $21 = 3.7$ $BCNN(12, 18, 21) = 2^2.3^2.7 = 252$ $\Rightarrow a \in BC(12, 18, 21) = B(252) = \{0; 252; 504; 756; \dots\}$ Vì $500 \leq a \leq 600$ nên chọn $a = 504$ Vậy số đội viên một đội nghi thức 504 đội viên	0,25đx4										
4 (1,0đ)	Điểm đầu năm học  <table><thead><tr><th>Họ Tên</th><th>Điểm</th></tr></thead><tbody><tr><td>Lan</td><td>5</td></tr><tr><td>Hoa</td><td>6</td></tr><tr><td>Đào</td><td>9</td></tr><tr><td>Hồng</td><td>9</td></tr></tbody></table>	Họ Tên	Điểm	Lan	5	Hoa	6	Đào	9	Hồng	9	0,25đx4
Họ Tên	Điểm											
Lan	5											
Hoa	6											
Đào	9											
Hồng	9											
5 (1,0đ)	Chiều dài miếng đất HCN nhỏ phía dưới : $8 - 3 - 3 = 2m$ Diện tích mảnh đất là: $8.4 + 2.1 = 34m^2$	0,25đx2 0,25đx2										